

III- BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỪNG BỘ, NGÀNH

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01B/TNMT	Hiện trạng sử dụng đất	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	02B/TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	03B/TNMT	Số giờ nắng, lượng mưa, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	04B/TNMT	Mức nước và lưu lượng ở một số sông chính	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	05B/TNMT	Hàm lượng chất độc hại trong không khí	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	06B/TNMT	Hàm lượng chất độc hại trong nước mặt	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
7	07B/TNMT	Cường độ tiếng ồn và độ rung tại khu công nghiệp, khu tập trung dân cư	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
8	08B/TNMT	Số vụ dầu tràn và hoá chất rò rỉ trên biển	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
9	09B/TNMT	Khu công nghiệp, khu chế xuất xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
10	10B/TNMT	Xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải khí, chất thải nguy hại	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số: 01 B/TNMT
 Ban hành theo Quyết định số...
 QĐ-TTg ngày...
 của Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 ngày 31 tháng 3 năm sau

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT (Năm)

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Tài nguyên và Môi trường
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Ha

	Mã số	Tổng số	<i>Trong đó: Đất đã giao</i>
A	B	1	2
Tổng diện tích đất tự nhiên	01		
<i>A - Đất nông nghiệp</i>	02		
1. Đất sản xuất nông nghiệp	03		
- Đất trồng cây hàng năm	04		
+ Đất trồng lúa	05		
+ Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	06		
+ Đất trồng cây hàng năm khác	07		
- Đất trồng cây lâu năm	08		
<i>Trong đó: Đất trồng cây ăn quả</i>	09		
2. Đất lâm nghiệp	10		
2.1. Chia theo mục đích sử dụng			
- Đất rừng sản xuất	11		
- Đất rừng phòng hộ	12		
- Đất rừng đặc dụng	13		
2.2. Chia theo trạng thái rừng			
- Đất có rừng tự nhiên	14		
- Đất có rừng trồng	15		
- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng	18		
- Đất trồng rừng	19		
3. Đất nuôi trồng thủy sản	20		
- Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn	21		
- Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt	22		
4. Đất làm muối	23		
5. Đất nông nghiệp khác	24		
<i>B - Đất phi nông nghiệp</i>	25		
1. Đất ở	26		
- Đất ở tại nông thôn	27		
- Đất ở tại đô thị	28		

(Tiếp theo)

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Đất đã giao
A	B	1	2
2. Đất chuyên dùng	29		
- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	30		
- Đất quốc phòng, an ninh	31		
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	32		
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng	33		
3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	34		
4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	35		
5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	36		
6. Đất phi nông nghiệp khác	37		
C - Đất chưa sử dụng	38		
1. Đất bằng	39		
2. Đất đồi núi	40		
3. Núi đá không có rừng cây	41		
D - Đất có mặt nước ven biển	42		
1. Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	43		
2. Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	44		
3. Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	45		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03 B/TNMT

Ban hành theo Quyết định số...

QĐ-TTg ngày...

của Thủ tướng Chính phủ

Ngày nhận báo cáo:

ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ GIỜ NẮNG, LƯỢNG MƯA, ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ,
NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ
(Năm)**

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Chia theo các tháng trong năm tại các trạm quan trắc											
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I. Số giờ nắng		Giờ												
<i>Theo trạm quan trắc</i>														
-														
-														
II. Lượng mưa		Mm												
<i>Theo trạm quan trắc</i>														
-														
-														
III. Độ ẩm không khí trung bình		%												
<i>Theo trạm quan trắc</i>														
-														
-														
IV. Nhiệt độ không khí trung bình		O ^c												
<i>Theo trạm quan trắc</i>														
-														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04 B/TNMT
 Ban hành theo Quyết định số...
 QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng
 Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 ngày 31 tháng 3 năm sau

**MỨC NƯỚC VÀ LƯU LƯỢNG
 Ở MỘT SỐ SÔNG CHÍNH
 (Năm)**

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Tài nguyên và Môi trường
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Sông/trạm	Mã số	Mức nước (cm)		Lưu lượng (m ³ /s)	
		Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất
A	B	1	2	3	4
Sông Đà					
Trạm: Lai Châu					
Hoà Bình					
Sông Thao					
Trạm: Yên Bái					
Phú Thọ					
Sông Lô					
Trạm: Tuyên Quang					
Sông Hồng					
Trạm: Sơn Tây					
Hà Nội					
Sông Cầu					
Trạm: Thái Nguyên					
Sông Thương					
Trạm: Cầu Sơn					
Phủ Lạng Thương					
Sông Lục Nam					
Trạm: Chũ					
Lục Nam					
Sông Mã					
Trạm: Xã Là					
Cầm Thủy					
Sông Cả					
Trạm: Dừa					
Yên Thượng					
Sông Cửu Long					
Trạm: Tân Châu					
Châu Đốc					

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Biểu số 01B/TNMT: Hiện trạng sử dụng đất

Biểu này ghi số liệu tổng diện tích đất tự nhiên và diện tích các loại đất phạm vi cả nước. Khái niệm, nội dung chi tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1. Nội dung:

A- Đất nông nghiệp: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và mục đích bảo vệ, phát triển rừng; bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

1. **Đất sản xuất nông nghiệp:** Là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp; bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.

- Đất trồng cây hàng năm: Là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm, kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi; bao gồm đất trồng lúa, đất cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất trồng cây lâu năm: Là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,... Đất trồng cây lâu năm bao gồm đất trồng cây ăn quả lâu năm, đất trồng cây lấy quả chứa dầu, đất trồng cây điều, đất trồng cây hồ tiêu, đất trồng cây cao su, đất trồng cây cà phê, đất trồng cây chè và đất trồng cây lâu năm khác.

2. **Đất lâm nghiệp:** Là đất đang có rừng tự nhiên hoặc đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng (đất đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính), đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng). Theo mục đích sử dụng, đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng. Theo trạng thái rừng, đất lâm nghiệp bao gồm đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng và đất trồng rừng sản xuất.

3. **Đất nuôi trồng thủy sản:** Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản; bao gồm đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

4. **Đất làm muối:** Là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

5. **Đất nông nghiệp khác:** Là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp,

diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ương tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

B- Đất phi nông nghiệp: Là đất đang được sử dụng không thuộc nhóm đất nông nghiệp; bao gồm:

1. *Đất ở:* Là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở đang sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tạm thời xác định diện tích đất ở bằng hạn mức giao đất ở mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

2. *Đất chuyên dùng:* Bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có mục đích công cộng.

3. *Đất tôn giáo.*

4. *Đất nghĩa trang, nghĩa địa.*

5. *Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng.*

6. *Đất phi nông nghiệp khác.*

C - Đất chưa sử dụng: Là đất chưa xác định mục đích sử dụng; bao gồm:

1. *Đất bằng chưa sử dụng.*

2. *Đất đồi núi chưa sử dụng.*

3. *Núi đá không có rừng cây.*

D - Đất có mặt nước ven biển bao gồm:

1. *Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản.*

2. *Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn.*

3. *Đất mặt nước ven biển có mục đích khác.*

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

Cột 2: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

3. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 02B/TNMT: Hiện trạng sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố

Biểu này ghi số liệu tổng diện tích đất tự nhiên và diện tích một số loại đất *phạm vi cả nước và từng tỉnh/thành phố*. Khái niệm, nội dung chi tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1. Nội dung:

- Tổng diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính bao gồm toàn bộ diện tích các loại đất thuộc phạm vi quản lý hành chính của đơn vị hành chính đó đã được xác định theo Chỉ thị số 364/CT ngày 6 tháng 11 năm 1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về giải quyết những tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã (dưới đây gọi là Chỉ thị 364/CT) và theo những Quyết định điều chỉnh địa giới hành chính của Nhà nước.

Diện tích đất tự nhiên được xác định theo mục đích sử dụng đất và theo đối tượng sử dụng, quản lý đất.

- Phân giải thích các chỉ tiêu: Xem giải thích biểu số 01B/TNMT.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

Cột A: Ghi danh sách các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên của cả nước và của từng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7: Trong tổng số: Ghi diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất ở, đất chuyên dùng và đất được bảo vệ và duy trì đa dạng sinh thái của cả nước và của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 03B/TNMT: Số giờ nắng, lượng mưa, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí

1. Nội dung:

a) Số giờ nắng trong tháng

Số giờ nắng trong tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. Số giờ nắng (thời gian nắng) là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị lớn hơn hoặc bằng $0,1 \text{ Kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

b) Lượng mưa trong tháng

Tổng lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng.

Lượng mưa là độ dày tính bằng milimét của lớp nước nổi do mưa tạo nên và được đo bằng vũ kế.

c) Độ ẩm không khí trung bình trong tháng

Độ ẩm không khí trung bình trong tháng là trung bình cộng giản đơn của độ ẩm không khí tương đối trung bình các ngày trong tháng.

Độ ẩm không khí tương đối là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hoà (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được tra từ bảng tính qua các giá trị nhiệt biểu “khô” và “ướt”.

Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ... và 24 giờ của ẩm ký.

d) Nhiệt độ không khí trung bình trong tháng

Nhiệt độ không khí trung bình trong tháng là trung bình cộng của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trục xạ của bức xạ mặt trời.

Nhiệt độ không khí trung bình ngày được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ... và 24 giờ của nhiệt kế.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc đại diện (Lai Châu, Sơn La, Tuyên Quang, Hà Nội, Bãi Cháy, Nam Định, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Pleicu, Đà Lạt, Nha Trang, Vũng Tàu, Cà Mau) và thu thập theo tháng.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu của thời kỳ 1 năm (chia theo các tháng trong năm).

3. Nguồn số liệu:

Bộ Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào báo cáo của các trạm Khí tượng Thủy văn khu vực để thu thập, tổng hợp và báo cáo.

Biểu số 04B/TNMT: Mục nước và lưu lượng ở một số sông chính

1. Nội dung:

a) Mục nước là độ cao mặt nước tại vị trí đo đặc so với mặt nước biển trung bình nhiều năm. Để quan trắc mục nước, người ta dùng hệ thống cọc và thước; các thủy chí, giếng tự ghi.

b) Lưu lượng nước là lượng nước (tính bằng mét khối) chuyển qua diện tích mặt cắt ướt trong một đơn vị thời gian (tính bằng giây). Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi, máy chuyên dụng ADCP.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Số liệu về mục nước và lưu lượng nước được thu thập theo các trạm quan trắc tại các con sông (như đã liệt kê trong biểu). Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm theo các giá trị cao nhất và thấp nhất.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu của thời kỳ 1 năm.

c) Cách ghi biểu:

Cột 1: Mức nước cao nhất thực tế đo được trong năm theo các trạm quan trắc đã ghi trong biểu.

Cột 2: Mức nước thấp nhất thực tế đo được trong năm theo các trạm quan trắc đã ghi trong biểu.

Cột 3: Lưu lượng nước cao nhất thực tế đo được trong năm theo các trạm quan trắc đã ghi trong biểu.

Cột 4: Lưu lượng nước thấp nhất thực tế đo được trong năm theo các trạm quan trắc đã ghi trong biểu.

3. Nguồn số liệu:

Bộ Tài nguyên và Môi trường dựa vào báo cáo của các trạm đo mực nước và lưu lượng ở một số sông chính để tổng hợp và báo cáo.

Biểu số 05B/TNMT: Hàm lượng chất độc hại trong không khí

1. Nội dung:

a) Nitrogen oxide (NO₂): NO₂ là một chất khí nguy hiểm tác động mạnh đến cơ quan hô hấp. Khi tiếp xúc với NO₂ sẽ tổn thương đến niêm mạc phổi, tăng nguy cơ nhiễm trùng, mắc các bệnh hô hấp.

b) Sulphur dioxide (SO₂): Khí nặng, nặng và không có màu được hình thành từ việc đốt cháy nhiên liệu lấy ra từ dưới lòng đất (đốt các nhiên liệu như than, dầu, sản phẩm của dầu, quặng sulfur). Khi hít phải SO₂ có thể ảnh hưởng tới chức năng phổi, gây viêm phổi, viêm phế quản mãn tính, gây bệnh tim mạch. SO₂ tham gia vào quá trình lắng đọng axit.

c) Carbon monoxide (CO): Khí không màu, không vị và độc, CO được hình thành do sự đốt cháy không hoàn toàn các chất hữu cơ như than, xăng, dầu, gỗ và một số chất hữu cơ khác. Khi bị nhiễm khí CO sẽ ảnh hưởng tới nhiều hệ thống như hệ thần kinh, hệ tiêu hóa, hệ hô hấp, đặc biệt là các cơ quan, tổ chức tiêu thụ lượng oxy cao như não, tim.

d) PM₁₀: Bụi có đường kính khí động học dưới 10µm, là loại bụi nhỏ rất dễ thâm nhập vào đường hô hấp của con người. Bụi PM₁₀ có thể gây ra các bệnh về đường hô hấp, tim mạch.

e) Chì: Sinh ra từ khói xả động cơ của các phương tiện tham gia giao thông, từ các mỏ quặng, từ nhà máy sản xuất pin, chất dẻo tổng hợp, sơn... Chì có thể xâm nhập vào cơ thể qua đường hô hấp, thức ăn, nước uống, qua da, qua sữa mẹ, tích tụ trong xương và hồng cầu gây rối loạn tủy xương, đau khớp, viêm thận.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc đại diện tại các tỉnh/thành phố.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu của thời kỳ 1 năm.

c) Cách ghi biểu:

Hàm lượng một chất độc hại trong không khí tính trung bình năm theo trung bình cộng giản đơn của tất cả các giá trị trung bình 8 tiếng.

Giá trị trung bình 8 tiếng là trung bình cộng giản đơn hàm lượng một chất độc hại trong không khí đo được theo một số lần nhất định trong khoảng thời gian 8 tiếng.

3. Nguồn số liệu:

Trung tâm Quan trắc và Dữ liệu môi trường, Cục Bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 06B/TNMT: Hàm lượng chất độc hại trong nước mặt

1. Nội dung:

a) BOD₅: Là khối lượng oxy cần thiết để phân huỷ hoàn toàn một lượng chất hữu cơ ô nhiễm trong nước thải trong 5 ngày trong điều kiện hiếu khí. BOD₅ càng lớn thì mức độ ô nhiễm càng nặng.

$$BOD_5 = DO_0 - DO_5$$

Trong đó DO₀ là lượng oxy hoà tan trong nước được đo ngay sau khi lấy mẫu nước; DO₅ là lượng oxy hoà tan sau khi lấy mẫu nước và để ủ 5 ngày trong điều kiện nhiệt độ không đổi là 20°C.

b) Chất rắn lơ lửng: Các hạt chất gây ô nhiễm rất nhỏ, ở dạng rắn trôi lơ lửng trong bề mặt nước hoặc chất lỏng, tham gia vào quá trình làm đục nước.

c) Kim loại nặng: Là các nguyên tố kim loại có trọng lượng nguyên tử cao như đồng (Cu), thủy ngân (Hg), crom (Cr), cadmium (Cd), arsenic (As) và chì (Pb). Kim loại nặng có thể gây hại đến đời sống con người ngay cả ở nồng độ thấp.

☞ *Thủy ngân*: Là một kim loại chuyển tiếp nặng có ánh bạc. Nhiễm độc thủy ngân khi con người tiếp xúc, hít thở hay ăn phải gây ra các tổn thương não và gan. Nó có thể gây ra các rủi ro hay khuyết tật đối với các thai nhi.

Arsenic: Asen (thạch tín) là một chất rất độc, có thể gây chết người nếu nhiễm asen nặng hoặc nếu bị nhiễm độc asen ở mức độ thấp sẽ gây mệt mỏi, buồn nôn, hồng cầu và bạch cầu giảm, da sạm, rụng tóc, sút cân, giảm trí nhớ, mạch máu bị tổn thương, rối loạn nhịp tim, đau mắt, đau tai, viêm dạ dày và ruột, làm kiệt sức, ung thư...

Chì: Nhiễm chì gây tác hại đến não bộ và hệ thần kinh, làm chậm lại quá trình phát triển tự nhiên, ảnh hưởng đến sinh sản, huyết áp cao, mất trí nhớ và thiếu tập trung.

d) Coliform: Vi khuẩn hình que trong đường ruột của người và vật nuôi. Vi khuẩn hình que trong nước cho biết mức độ ô nhiễm phân trong nước, là nguy cơ gây các mầm bệnh.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc đại diện tại các tỉnh/thành phố.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu của thời kỳ 1 năm. Thời điểm báo cáo vào ngày 31/3 năm sau. Hàm lượng chất độc hại trong nước mặt tính theo trung bình tháng.

c) Cách ghi biểu:

Hàm lượng một chất độc hại trong nước mặt tính trung bình tháng theo trung bình cộng giản đơn của tất cả các giá trị trung bình 8 tiếng. Mỗi kỳ báo cáo năm bao gồm 12 biểu tương ứng 12 tháng.

Giá trị trung bình 8 tiếng là trung bình cộng giản đơn hàm lượng một chất độc hại trong nước mặt đo được theo một số lần nhất định trong khoảng thời gian 8 tiếng.

3. Nguồn số liệu:

Trung tâm Quan trắc và Dữ liệu môi trường, Cục Bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 07B/TNMT: Cường độ tiếng ồn và độ rung tại khu công nghiệp, khu tập trung dân cư

1. Nội dung:

a) Tiếng ồn: Âm thanh có thể nghe thấy được từ các hoạt động sản xuất công nghiệp, xây dựng và giao thông.... Cường độ tiếng ồn được đo bằng đơn vị deciben.

b) Độ rung: Rung động và chấn động tác động lên các công trình (dân dụng, di tích văn hoá, lịch sử....) gây ra bởi các hoạt động sản xuất công nghiệp, xây dựng, giao thông hoặc các nguyên nhân khác. Độ rung được đo bằng đơn vị mm/s.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc đại diện tại các tỉnh/thành phố.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu của thời kỳ 1 năm. Thời điểm báo cáo vào ngày 31/3 năm sau.

c) Cách ghi biểu:

Cường độ tiếng ồn được tính trung bình năm theo trung bình cộng giản đơn tất cả các lần đo quan trắc tiếng ồn trong năm.

Độ rung được tính trung bình năm theo trung bình cộng giản đơn của tất cả các lần đo quan trắc về độ rung trong năm.

3. Nguồn số liệu:

Trung tâm Quan trắc và Dữ liệu môi trường, Cục Bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 08B/TNMT: Số vụ dầu tràn và hoá chất rò rỉ trên biển

1. Nội dung:

a) Dầu tràn: Việc xuất hiện các đám dầu trên các vùng biển Việt Nam bất kể nguyên nhân từ đâu và từ nguồn nào. Số vụ dầu tràn là số lần xảy ra hiện tượng dầu tràn trên biển vì các lý do khác nhau hoặc xảy ra ở các thời điểm khác nhau.

b) Hoá chất rò rỉ: Việc xuất hiện các hoá chất trên các vùng biển Việt Nam nguy hại cho đời sống sinh vật biển cũng như mỹ quan biển bất kể nguyên nhân từ đâu và bất kể hoá chất bị rò rỉ từ nguồn nào. Số vụ hoá chất rò rỉ trên biển là số lần xảy ra hiện tượng rò rỉ hoá chất vì các lý do khác nhau hoặc xảy ra ở các thời điểm khác nhau.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Số liệu được thu thập theo các vùng biển có xảy ra sự cố dầu tràn hoặc hoá chất rò rỉ và chia theo các tỉnh/thành phố bị ảnh hưởng trong năm.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu của thời kỳ 1 năm. Thời điểm báo cáo vào ngày 31/3 năm sau.

c) Cách ghi biểu:

Cột A: Ghi tên vùng biển có xảy ra sự cố tràn dầu hoặc rò rỉ hoá chất, ghi tên tỉnh/thành phố chịu ảnh hưởng của sự cố dầu tràn hoặc hoá chất rò rỉ xảy ra tại vùng biển này.

3. Nguồn số liệu:

Cục Bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 09B/TNMT: Khu công nghiệp, khu chế xuất xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật

1. Nội dung:

a) Khu công nghiệp là khu vực dành cho phát triển công nghiệp theo một quy hoạch cụ thể nhằm đảm bảo được sự hài hòa và cân bằng tương đối giữa các mục tiêu kinh tế - xã hội - môi trường. Khu công nghiệp thường được Chính phủ cấp phép đầu tư với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và pháp lý riêng.

b) Khu chế xuất là khu công nghiệp đặc biệt chỉ dành cho việc sản xuất, chế biến những sản phẩm để xuất khẩu ra nước ngoài hoặc dành cho các loại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ liên quan đến hoạt động xuất - nhập khẩu tại khu vực đó với các ưu đãi về các mức thuế xuất - nhập khẩu hay các ưu đãi về giá cả thuê mặt bằng sản xuất, thuế thu nhập cũng như cắt giảm tối thiểu các thủ tục hành chính. Khu chế xuất có vị trí, ranh giới được xác định từ trước, có các kết cấu hạ tầng như điện, nước, đường giao thông nội khu và không có dân cư sinh sống. Điều hành, quản lý hoạt động chung của khu chế xuất thường do một Ban quản lý khu chế xuất.

c) Chất thải: Bao gồm các chất thải khí, chất thải rắn và chất thải lỏng (nước thải). Khái niệm chi tiết từng loại chất thải xem ở Biểu số 10B/TNMT.

d) Xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật: Là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu huỷ các thành phần có hại hoặc không có ích trong chất thải rắn/lỏng/khí bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Số liệu được thu thập trong 1 năm ở tất cả các tỉnh/thành phố trong cả nước.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu của thời kỳ 1 năm.

3. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 10B/TNMT: Xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải khí, chất thải nguy hại

1. Nội dung:

a) Nước thải: Vật chất ở thể lỏng được thải ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

b) Chất thải khí (khí thải): Vật chất ở thể khí được thải ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc các hoạt động khác.

c) Chất thải rắn: Vật chất ở thể rắn được thải ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc các hoạt động khác.

d) Xử lý nước thải/khí thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu huỷ các thành phần có hại trong nước thải, bảo đảm nước thải ra môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường.

e) Xử lý chất thải rắn là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu huỷ các thành phần có hại hoặc không có ích trong chất thải rắn; thu hồi, tái chế, tái sử dụng lại các thành phần có ích trong chất thải rắn bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

g) Tỷ lệ nước thải/khí thải/chất thải rắn đã xử lý là tỷ lệ phần trăm lượng nước thải/khí thải/chất thải rắn đã xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật trong tổng lượng nước thải/khí thải/chất thải rắn phát sinh.

h) Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ dễ cháy, nổ, ăn mòn, lây nhiễm, gây ngộ độc hoặc đặc tính nguy hại khác.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Số liệu được thu thập trong 1 năm ở tất cả các tỉnh/thành phố trong cả nước.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu của thời kỳ 1 năm.

c) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số lượng nước thải, trong đó chia ra lượng nước thải nguy hại. Ghi tổng lượng nước thải chia theo tỉnh/thành phố.

- Cột 2: Ghi tổng số lượng nước thải đã được xử lý, trong đó chia ra lượng nước thải nguy hại đã được xử lý. Ghi tổng số lượng nước thải đã được xử lý chia theo tỉnh/thành phố.

- Cột 3: Tỷ lệ nước thải đã được xử lý được tính bằng cách lấy cột 2 chia cột 1 nhân với 100.

- Cột 4: Tương tự như cột 1 nhưng tính cho khí thải.

- Cột 5: Tương tự như cột 2 nhưng tính cho khí thải.

- Cột 6: Tỷ lệ chất thải khí đã được xử lý được tính bằng cách lấy cột 5 chia cho cột 4 nhân với 100.

- Cột 7: Tương tự như cột 1 nhưng tính cho chất thải rắn.

- Cột 8: Tương tự như cột 2 nhưng tính cho chất thải rắn.

- Cột 9: Tỷ lệ chất thải rắn đã được xử lý được tính bằng cách lấy cột 8 chia cho cột 7 nhân với 100.

3. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI
BỘ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01B/LĐTBXH	Số lao động được tạo việc làm trong kỳ	6 tháng, năm	6 tháng: ngày 15 tháng 7; năm: ngày 30 tháng 4 năm sau
2	02B/LĐTBXH	Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng	6 tháng, năm	6 tháng: ngày 15 tháng 7; năm: ngày 30 tháng 4 năm sau
3	03B/LĐTBXH	Cơ sở vật chất dạy nghề	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	04B/LĐTBXH	Giáo viên dạy nghề	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	05B/LĐTBXH	Học sinh học nghề	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	06B/LĐTBXH	Học sinh học nghề tốt nghiệp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
7	07B/LĐTBXH	Số người tàn tật được trợ cấp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
8	08B/LĐTBXH	Thiếu đói trong nông dân	Tháng	Ngày 15 tháng có phát sinh thiếu đói

Biểu số: 01B/LĐTĐBXH
 Ban hành theo Quyết định số...
 QĐ-TTg ngày...
 của Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 6 tháng: ngày 15 tháng 7
 năm: ngày 30 tháng 4 năm sau

SỐ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM TRONG KỲ (6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Lao động, Thương binh
 và Xã hội
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000 người

	Mã số	Tổng số	Trong tổng số	
			Nữ	Thành thị
A	B	1	2	3
Tổng số				
<i>Chia theo tỉnh/thành phố</i>				
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02B/LĐT BXH
 Ban hành theo Quyết định số...
 QĐ-TTg ngày...
 của Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 6 tháng: ngày 15 tháng 7
 năm: ngày 30 tháng 4 năm sau

**SỐ LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC
 CÓ THỜI HẠN Ở NƯỚC NGOÀI
 THEO HỢP ĐỒNG
 (6 tháng, năm)**

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Lao động, Thương binh
 và Xã hội
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000 người

	Mã số	Tổng số	Chia ra	
			Nam	Nữ
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
<i>Chia theo trình độ chuyên môn</i>				
- Chưa qua đào tạo	02			
- Sơ cấp nghề	03			
- Trung cấp nghề	04			
- Cao đẳng nghề	05			
- Trung học chuyên nghiệp	06			
- Cao đẳng, đại học trở lên	07			
<i>Chia theo khu vực thị trường</i>				
- Châu Âu	08			
- Châu Á	09			
<i>Trong đó:</i>	10			
+ Đông Bắc Á	11			
+ Đông Nam Á	12			
+ Tây Nam Á	13			
- Châu Phi và Trung Đông	14			
- Châu Mỹ	15			
- Châu Đại Dương	16			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03B/LĐTĐBXH
 Ban hành theo Quyết định số...
 QĐ-TTg ngày...
 của Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 ngày 31 tháng 3 năm sau

CƠ SỞ VẬT CHẤT DẠY NGHỀ
(Có đến ngày 31 tháng 12
năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Lao động, Thương binh
 và Xã hội
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

A	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Cấp quản lý		Loại hình	
				Trung ương	Địa phương	Công lập	Ngoài công lập
	B	C	1	2	3	4	5
1. Cơ sở dạy nghề	Cơ sở	01					
- Trung tâm dạy nghề	"	02					
- Trường trung cấp nghề	"	03					
- Trường cao đẳng nghề	"	04					
- Cơ sở khác có dạy nghề	"	05					
2. Phòng học	Phòng học	06					
- Trung tâm dạy nghề	"	07					
- Trường trung cấp nghề	"	08					
- Trường cao đẳng nghề	"	09					
- Cơ sở khác có dạy nghề	"	10					
3. Xưởng thực tập	Xưởng	11					
- Trung tâm dạy nghề	"	12					
- Trường trung cấp nghề	"	13					
- Trường cao đẳng nghề	"	14					
- Cơ sở khác có dạy nghề	"	15					
4. Thư viện	Thư viện	16					
- Trung tâm dạy nghề	"	17					
- Trường trung cấp nghề	"	18					
- Trường cao đẳng nghề	"	19					
- Cơ sở khác có dạy nghề	"	20					
5. Số cơ sở dạy nghề Chia theo tỉnh/thành phố:							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)						

44

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04B/LĐTĐBXH
 Ban hành theo Quyết định số...
 QĐ-TTg ngày...
 của Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 ngày 31 tháng 3 năm sau

GIÁO VIÊN DẠY NGHỀ
(Có đến ngày 31 tháng 12
năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Lao động, Thương binh
 và Xã hội
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000 người

	Mã số	Số giáo viên dạy nghề	Trong tổng số:				
			Nữ	Dân tộc ít người	Trung cấp chuyên nghiệp	Cao đẳng, đại học	Trên đại học
A	B	1	2	3	4	6	7
Tổng số	01						
<i>Chia theo loại hình:</i>							
- Công lập	02						
- Ngoài công lập	03						
<i>Chia theo loại cơ sở:</i>							
- Trung tâm dạy nghề	04						
- Trường trung cấp nghề	05						
- Trường cao đẳng nghề	06						
- Cơ sở khác có dạy nghề	07						
<i>Chia theo cấp quản lý:</i>							
- Trung ương	08						
- Địa phương	09						
<i>Chia theo:</i>							
- Cơ hữu	10						
- Hợp đồng	11						
<i>Chia theo tỉnh/thành phố:</i>							
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>	...						

45

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 05B/LĐT BXH
 Ban hành theo Quyết định số...
 QĐ-TTg ngày...
 của Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 ngày 31 tháng 3 năm sau

HỌC SINH HỌC NGHỀ (Năm)

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Lao động, Thương binh
 và Xã hội
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000 người

	Mã số	Số học sinh có mặt đầu năm báo cáo	Số học sinh tuyển mới trong năm báo cáo
A	B	1	2
Tổng số	01		
<i>Chia theo loại hình:</i>			
- Công lập	02		
- Ngoài công lập	03		
<i>Chia theo cấp quản lý:</i>			
- Trung ương	04		
- Địa phương	05		
<i>Chia theo loại cơ sở:</i>			
- Trung tâm dạy nghề	06		
- Trường trung cấp nghề	07		
- Trường cao đẳng nghề	08		
- Cơ sở khác có dạy nghề	09		
<i>Chia theo giới tính:</i>			
- Nam	10		
- Nữ	11		
<i>Chia theo dân tộc:</i>			
- Kinh	12		
- Dân tộc ít người	13		
<i>Chia theo trình độ đào tạo nghề:</i>			
- Sơ cấp nghề	14		
- Trung cấp nghề	15		
- Cao đẳng nghề	16		
<i>Chia theo tỉnh/thành phố</i>			
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 06B/LĐTBXH
Ban hành theo Quyết định số...
QĐ-TTg ngày...
của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
ngày 31 tháng 3 năm sau

**HỌC SINH HỌC NGHỀ TỐT NGHIỆP
(Năm)**

Đơn vị báo cáo:
Bộ Lao động, Thương binh
và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000 người

	Mã số	Tổng số	Chia theo cấp quản lý		Chia theo loại hình	
			Trung ương	Địa phương	Công lập	Ngoài công lập
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	01					
<i>Trong tổng số</i>						
- Nữ	02					
- Dân tộc ít người	03					
<i>Chia theo ngành đào tạo</i>						
<i>(Ghi theo Danh mục giáo dục đào tạo cấp 2)</i>	..					

47

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 07B/LĐTBXH
Ban hành theo Quyết định số...
QĐ-TTg ngày...
của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ NGƯỜI TÀN TẬT
ĐƯỢC TRỢ CẤP
(Năm)**

Đơn vị báo cáo:
Bộ Lao động, Thương binh
và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

A	Mã số	Số người tàn tật được trợ cấp
Tổng số	01	1
<i>Chia theo loại trợ cấp:</i>		
- Thường xuyên	02	
- Một lần	03	
<i>Chia theo nhóm tuổi:</i>		
- Dưới 16 tuổi	04	
- Từ 16 - <18 tuổi	05	
- Từ 18 - 60 tuổi	06	
- Trên 60 tuổi	07	
<i>Chia theo tỉnh/thành phố:</i>		
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>		

48

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 08B/LĐTBXH

Ban hành theo Quyết định

số... QĐ-TTg ngày...

của Thủ tướng Chính phủ

Ngày nhận báo cáo:

ngày 15 tháng có phát sinh thiếu đói

THIẾU ĐÓI TRONG NÔNG DÂN (Đến ngày.... tháng.... năm 200....)

Đơn vị báo cáo:

Bộ Lao động, Thương binh

và Xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số hộ nông nghiệp (hộ)	Số hộ thiếu đói			Tỷ lệ hộ thiếu đói so với hộ nông nghiệp (%)	Tổng số nhân khẩu nông nghiệp (người)	Số nhân khẩu thiếu đói			Tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói so với nhân khẩu nông nghiệp (%)	Hình thức đã hỗ trợ		
			Tổng số (hộ)	Trong tổng số				Tổng số (người)	Trong tổng số			Gạo (tấn)	Lương thực khác quy gạo (tấn)	Tiền mặt (triệu đồng)
				Đói gay gắt (hộ)	Hộ chính sách (hộ)				Đói gay gắt (người)	Hộ chính sách (người)				
A	B	1	2	3	4	5=(2:1)x100	6	7	8	9	10=(7:6)x100	11	12	13
Tổng số	01													
<i>Chia theo tỉnh/thành phố</i>														
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Biểu số 01B/LĐTBXH: Số lao động được tạo việc làm trong kỳ

1. Nội dung:

Lao động được tạo việc làm là những người trong thời kỳ quan sát chưa có hoặc không có việc làm (như người thuộc tình trạng thất nghiệp, những người mới bước vào tuổi lao động, những người đã rời khỏi lực lượng vũ trang và những người muốn chuyển đổi nghề nghiệp) đã được bố trí một việc làm trong kỳ (6 tháng, năm), bao gồm cả những việc làm hưởng lương, hưởng công và việc làm do họ tự tạo ra.

Việc “tạo việc làm” ở đây không phân biệt do tổ chức nào thực hiện (như nhà nước, tập thể, tư nhân, cá thể...).

Việc làm: Mọi hoạt động lao động tạo ra thu nhập, không bị pháp luật ngăn cấm.

Người thất nghiệp là người đồng thời thoả mãn ba tiêu chuẩn sau: (i) không có việc làm; (ii) hiện có nhu cầu làm việc; và (iii) đang tìm kiếm việc làm.

Người mới bước vào tuổi lao động: Là người mới bước sang tuổi 15.

Người trong tuổi lao động: Là những người đủ 15 tuổi đến hết 54 tuổi (chưa đủ 55 tuổi) đối với nữ hoặc hết 59 tuổi đối với nam (chưa đủ 60 tuổi).

Những người đã rời khỏi lực lượng vũ trang: Đó là những người đã rời khỏi lực lượng vũ trang và đến thời kỳ quan sát đã có việc làm mới.

Chuyển đổi nghề nghiệp: Đó là những người đã có một công việc, song vì lý do nào đó, họ muốn chuyển sang làm công việc khác đến thời kỳ quan sát họ đã có việc làm mới.

2. Nguồn số liệu:

Báo cáo thống kê của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

Biểu số 02B/LĐTBXH: Lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Nội dung:

a) Lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng là công dân Việt Nam, cư trú tại Việt Nam, có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước tiếp nhận người lao động, được các cơ sở hợp tác lao động với nước ngoài gửi ra làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo các hợp đồng lao động đã được ký kết giữa bên gửi và bên nhận lao động.

b) Hợp đồng lao động là sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

Có 4 loại hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài:

(1) Hợp đồng lao động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, tổ chức sự nghiệp được phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

(2) Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài có đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

(3) Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề với doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc dưới hình thức thực tập nâng cao tay nghề.

(4) Hợp đồng cá nhân.

c) Trình độ chuyên môn kỹ thuật:

- Lao động chưa qua đào tạo là những người chưa qua đào tạo và chưa có bất kỳ một loại văn bằng, chứng chỉ nghề nào.

- Lao động có trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng (dạy nghề ngắn hạn) là những người được đào tạo nghề dưới 1 năm và đã được cấp chứng chỉ nghề.

- Lao động có trình độ trung cấp nghề (dạy nghề dài hạn) là những người đã được đào tạo từ 1 năm đến 3 năm và đã được cấp bằng trung cấp nghề.

- Lao động có trình độ cao đẳng nghề là những người được đào tạo cao đẳng nghề và đã được cấp bằng cao đẳng nghề.

- Lao động có trình độ trung học chuyên nghiệp là những người đã có bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp.

- Lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên là những người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học hoặc đã *được cấp học vị* từ thạc sĩ trở lên.

d) Khu vực thị trường:

Lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng chủ yếu ở các khu vực thị trường sau:

Châu Âu: Cộng hoà Liên bang Nga, Vương quốc Bỉ, Cộng hoà Síp, Bungari, Cộng hoà Pháp,...

Châu Á: Băng-la-đét, Cộng hoà Ấn Độ, Hàn Quốc, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, Nhật Bản,...

Châu Phi và Trung Đông: Vương quốc Ả rập Xê út, Angola, Cộng hoà Nam Phi, Cô oét,...

Châu Mỹ: Panama, Samoa,...

Châu Đại Dương: Úc, Niu - di - lân,...

2. Nguồn số liệu:

Báo cáo thống kê của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

Biểu số 03B/LDTBXH đến Biểu số 06B/LDTBXH

1. Nội dung:

a) Cơ sở dạy nghề là các đơn vị thực hiện chức năng dạy nghề được thành lập theo quy định của pháp luật. Điều 41 Luật Dạy nghề ban hành ngày 29/11/2006 quy định thẩm

quyền cấp phép thành lập trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề như sau:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề công lập thuộc tỉnh và cho phép thành lập trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề tư thực trên địa bàn;

- Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội quyết định thành lập trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề trực thuộc;

- Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề ở trung ương quyết định thành lập trường cao đẳng nghề công lập; cho phép thành lập trường cao đẳng nghề tư thực.

b) Trình độ đào tạo nghề gồm ba trình độ là sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề.

- Dạy nghề trình độ sơ cấp được thực hiện từ ba tháng đến dưới một năm;

- Dạy nghề trình độ trung cấp được thực hiện từ một đến hai năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ ba đến bốn năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

- Dạy nghề trình độ cao đẳng được thực hiện từ hai đến ba năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ một đến hai năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề cùng ngành nghề đào tạo.

c) Loại hình cơ sở dạy nghề:

- Công lập: Trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề công lập do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

- Ngoài công lập: Bao gồm loại hình dạy nghề dân lập và tư thực.

+ *Dân lập*: Do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đảm bảo kinh phí hoạt động;

+ *Tư thực*: Do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

- Trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề tư thực do các tổ chức hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

- Trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề có vốn đầu tư nước ngoài thành lập theo hình thức liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài do tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

d) Phòng học của cơ sở dạy nghề là phòng để học sinh đến theo từng lớp để nghe giáo viên giảng dạy. Phòng học tối thiểu phải có bàn ghế cho học viên, bảng viết, bục giảng cho giáo viên.

e) Xưởng thực tập của cơ sở dạy nghề là nơi học sinh thực hành kết hợp với sản xuất nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

g) Thư viện của cơ sở dạy nghề là nơi để tài liệu, giáo trình, sách, báo, tạp chí, v.v..., có người quản lý để giáo viên, học sinh đến mượn, đọc và nghiên cứu.

h) Giáo viên dạy nghề bao gồm những giáo viên trực tiếp giảng dạy lý thuyết hoặc thực hành hoặc vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành trong các cơ sở dạy nghề, bao gồm cả các tổ trưởng bộ môn. Không tính cán bộ quản lý kể cả khi có tham gia giảng dạy.

i) Giáo viên các trường dạy nghề và các cơ sở dạy nghề bao gồm giáo viên đã biên chế (giáo viên cơ hữu) hoặc hợp đồng (ngắn hạn hoặc dài hạn).

Tiêu chuẩn của giáo viên dạy nghề:

- Giáo viên dạy lý thuyết trình độ sơ cấp nghề phải có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề trở lên; giáo viên dạy thực hành phải có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề trở lên hoặc là nghệ nhân, người có tay nghề cao;

- Giáo viên dạy lý thuyết trình độ trung cấp nghề phải có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm kỹ thuật hoặc đại học chuyên ngành; giáo viên dạy thực hành phải có bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề hoặc là nghệ nhân, người có tay nghề cao;

- Giáo viên dạy lý thuyết trình độ cao đẳng nghề phải có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm kỹ thuật hoặc đại học chuyên ngành trở lên; giáo viên dạy thực hành phải có bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề hoặc là nghệ nhân, người có tay nghề cao;

- Trường hợp giáo viên dạy nghề quy định tại các điểm trên không có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm kỹ thuật hoặc đại học sư phạm kỹ thuật thì phải có chứng chỉ đào tạo sư phạm.

2. Phương pháp tính, cách ghi biểu và nguồn số liệu:

Biểu số 03B/LDTBXH: Cơ sở vật chất dạy nghề

a) Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a.1) Phạm vi thu thập số liệu:

Các trường dạy nghề, các cơ sở dạy nghề thuộc các loại hình trong cả nước. Không thống kê các trường dạy nghề thuộc khối an ninh, quốc phòng quản lý.

a.2) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu có đến 31/12 năm báo cáo.

a.3) Cách ghi biểu:

Ghi toàn bộ số cơ sở dạy nghề, số lượng phòng học, xưởng thực tập, thư viện, tương ứng với mỗi phân tổ ở các dòng của cột A.

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở dạy nghề, cơ sở dạy nghề thuộc các loại hình, cấp quản lý, số lượng phòng học, xưởng thực tập, thư viện, số cơ sở dạy nghề thuộc tỉnh, thành phố tương ứng với mỗi phân tổ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2, cột 3: Ghi cơ sở vật chất dạy nghề tương ứng với mỗi dòng của Cột A chia theo cấp trung ương quản lý và địa phương quản lý.

- Cột 4: Ghi các trường dạy nghề, cơ sở dạy nghề công lập, số lượng phòng học, xưởng thực tập, thư viện tương ứng với mỗi dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi các trường dạy nghề, cơ sở dạy nghề ngoài công lập, số lượng phòng học, xưởng thực tập, thư viện tương ứng với mỗi dòng của cột A.

(Cột 1= Cột 2 + cột 3 = Cột 4 + cột 5)

b) Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

Biểu số 04B/LDTBXH: Giáo viên dạy nghề

a) Phương pháp tính và cách ghi biểu

a.1) Phạm vi thu thập số liệu

Các trường dạy nghề, các cơ sở dạy nghề thuộc các loại hình trong cả nước. Không thống kê các trường dạy nghề thuộc khối an ninh, quốc phòng quản lý.

a.2) Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu tính đến 31/12 năm báo cáo.

a.3) Cách ghi biểu:

+ Cột 1: Ghi tổng số giáo viên giảng dạy chia theo loại hình, loại cơ sở, cấp quản lý, cơ hữu và hợp đồng.

+ Cột 2: Ghi số giáo viên nữ của các trường, cơ sở dạy nghề chia theo loại hình, loại cơ sở, cấp quản lý, cơ hữu và hợp đồng.

+ Cột 3: Ghi số giáo viên là dân tộc ít người (căn cứ theo giấy khai sinh) chia theo loại hình, loại cơ sở, cấp quản lý, cơ hữu và hợp đồng.

+ Cột 4, cột 5, cột 6, cột 7: Ghi số giáo viên có trình độ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trên đại học của các trường, cơ sở dạy nghề chia theo loại hình, loại cơ sở, cấp quản lý, cơ hữu và hợp đồng.

b) Nguồn số liệu:

Báo cáo thống kê Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

Biểu số 05B/LDTBXH: Học sinh học nghề

a) Phương pháp tính và cách ghi biểu

a.1) Phạm vi thu thập số liệu

Các trường dạy nghề, các cơ sở dạy nghề thuộc các loại hình trong cả nước. Không thống kê các trường dạy nghề thuộc khối an ninh, quốc phòng quản lý.

a.2) Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo.

a.3) Cách ghi biểu:

- Cột 1. Số học sinh có mặt đầu năm báo cáo: Là số học sinh có trong danh sách quản lý của trường có mặt tại thời điểm đầu năm báo cáo (1/1 năm báo cáo hoặc 31/12 năm trước).

- Cột 2. Số học sinh tuyển mới trong năm báo cáo: Là số học sinh đạt tiêu chuẩn xét tuyển hoặc thi tuyển và đã nhập học vào các cơ sở dạy nghề tính từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo (ghi số thực tế đến nhập học, không ghi số có giấy báo gọi).

Số học sinh có mặt cuối năm báo cáo = Số học sinh có mặt đầu năm báo cáo + Số học sinh tuyển mới trong năm báo cáo - Số học sinh tốt nghiệp trong năm báo cáo - Số học sinh bỏ học và chuyển trường trong năm báo cáo.

Số học sinh tốt nghiệp trong năm báo cáo là số học sinh đã hoàn thành chương trình đào tạo nghề (chương trình đào tạo sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề) và được cấp chứng chỉ hoặc cấp bằng.

Số học sinh bỏ học và chuyển trường trong năm báo cáo gồm những học sinh đã nhập học tại bất cứ thời điểm nào (từ những năm trước hoặc ngay trong năm báo cáo) nhưng đã bỏ học hoặc chuyển đi trường khác trong năm báo cáo.

b) Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

Biểu số 06B/LDTBXH: Học sinh học nghề tốt nghiệp

a) Phương pháp tính và cách ghi biểu

a.1) Phạm vi thu thập số liệu

Các trường dạy nghề, các cơ sở dạy nghề thuộc các loại hình trong cả nước. Không thống kê các trường dạy nghề thuộc khối an ninh, quốc phòng quản lý.

a.2) Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu thời kỳ: từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo.

a.3) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh học nghề tốt nghiệp trong năm báo cáo, gồm số học sinh đã học hết chương trình dạy nghề, được công nhận và được cấp văn bằng hoặc chứng chỉ đào tạo nghề trong năm.

- Cột 2, cột 3: Ghi tổng số học sinh tốt nghiệp trong năm báo cáo của tất cả các trường dạy nghề và các cơ sở dạy nghề do Trung ương quản lý tương ứng với phân tổ nữ và dân tộc ít người.

- Cột 3: Ghi tổng số học sinh tốt nghiệp trong năm báo cáo của tất cả các trường dạy nghề và các cơ sở dạy nghề do địa phương quản lý tương ứng với phân tổ nữ và dân tộc ít người.

- Cột 4: Ghi tổng số học sinh tốt nghiệp của tất cả các trường dạy nghề và các cơ sở dạy nghề công lập tương ứng với phân tổ nữ và dân tộc ít người.

- Cột 5: Ghi tổng số học sinh tốt nghiệp của tất cả các trường dạy nghề và các cơ sở dạy nghề ngoài công lập tương ứng với phân tổ nữ và dân tộc ít người.

b) Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

Biểu số 07B/LDTBXH: Số người tàn tật được trợ cấp

1. Nội dung:

Người tàn tật là người bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng biểu hiện dưới dạng tật khác nhau, làm giảm khả năng lao động khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Phạm vi thu thập số liệu

Thu thập số người tàn tật được trợ cấp trên phạm vi cả nước.

b) Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu thời kỳ từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Cột 1. Người tàn tật được trợ cấp: Là người tàn tật được hưởng trợ cấp thường xuyên hay đột xuất của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hoặc các nguồn trợ cấp khác của Nhà nước trong năm báo cáo.

- Dòng mã 02: Người tàn tật được trợ cấp thường xuyên là những người tàn tật được hưởng trợ cấp định kỳ theo một khoảng thời gian nhất định trong năm, ví dụ hàng tháng. Người tàn tật là thương, bệnh binh được tính là người tàn tật được trợ cấp thường xuyên.

- Dòng mã 03: Người tàn tật được trợ cấp không thường xuyên là những người tàn tật được hưởng trợ cấp một lần hoặc đột xuất trong năm.

- Dòng mã 04, 05, 06, 07: Tuổi được tính theo năm tròn (năm báo cáo trừ đi năm sinh).

3. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

Biểu số 08B/LDTBXH: Thiếu đói trong nông dân

1. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Số liệu thiếu đói chỉ được thu thập đối với hộ và nhân khẩu nông nghiệp thiếu đói do giáp hạt, thiên tai; không bao gồm số hộ, nhân khẩu được trợ cấp thường xuyên.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu thiếu đói được thu thập trong khoảng thời gian 1 tháng tính từ thời điểm báo cáo trở về trước. Thời điểm báo cáo là ngày 15 của tháng có phát sinh thiếu đói.

c) Cách ghi biểu:

Dòng 1. Ghi số liệu thiếu đói của cả nước và chia theo tỉnh/thành phố.

Trong trường hợp tỉnh/thành phố không xảy ra thiếu đói thì số liệu của tỉnh/thành phố chỉ có ở 2 cột 1 và 6.

Cột 1: Ghi tổng số hộ nông nghiệp của các tỉnh/thành phố đến thời điểm báo cáo. Hộ nông nghiệp gồm các hộ có đa số hoặc toàn bộ lao động thường xuyên trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia sản xuất nông nghiệp như: trồng trọt, chăn nuôi, các hoạt động săn bắt thuần dưỡng thú và các hoạt động dịch vụ nông nghiệp. Nguồn sống của hộ dựa vào thu nhập từ sản xuất nông nghiệp là chính.

Cột 2: Ghi tổng số hộ thiếu đói đến thời điểm báo cáo. Hộ thiếu đói là hộ tính đến thời điểm báo cáo có nguồn dự trữ lương thực và dự trữ bằng tiền, trị giá hàng hoá, tài sản có thể bán được để mua lương thực bình quân đầu người dưới 13 kg thóc hay 9 kg gạo/1 tháng. Nói cách khác, đó là những hộ gia đình không có đủ lương thực để ăn 2 bữa cơm hàng ngày.

Cột 3: Ghi số hộ thiếu đói gay gắt đến thời điểm báo cáo. Hộ thiếu đói gay gắt là hộ tính đến thời điểm báo cáo không còn lương thực dự trữ và bản thân gia đình đó không còn nguồn dự trữ nào khác có thể bán để mua lương thực mà hoàn toàn phải dựa vào sự trợ giúp từ bên ngoài (họ hàng, người thân, tập thể hoặc sự trợ cấp của Nhà nước).

Cột 4: Ghi số hộ thiếu đói thuộc diện hộ chính sách đến thời điểm báo cáo. Hộ chính sách bao gồm hộ gia đình thương binh, liệt sỹ; gia đình có công với cách mạng; gia đình già cả neo đơn không nơi nương tựa.

Cột 5: Tỷ lệ hộ thiếu đói so với hộ nông nghiệp bằng cột 2 chia cho cột 1.

Cột 6: Ghi tổng số nhân khẩu nông nghiệp của các tỉnh/thành phố đến thời điểm báo cáo. Nhân khẩu nông nghiệp là những người trong các hộ nông nghiệp.

Cột 7: Ghi tổng số nhân khẩu thiếu đói đến thời điểm báo cáo. Nhân khẩu thiếu đói là những người trong các hộ thiếu đói.

Cột 8: Ghi số nhân khẩu thiếu đói gay gắt đến thời điểm báo cáo. Nhân khẩu thiếu đói gay gắt là những người trong các hộ thiếu đói gay gắt.

Cột 9: Ghi số nhân khẩu thiếu đói thuộc hộ chính sách đến thời điểm báo cáo. Nhân khẩu thiếu đói thuộc hộ chính sách là những người trong các hộ thiếu đói thuộc diện chính sách.

Cột 10: Tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói so với nhân khẩu nông nghiệp bằng cột 7 chia cho cột 6.

Cột 11: Ghi tổng số gạo đã hỗ trợ trong kỳ cho các hộ thiếu đói ở các tỉnh/thành phố từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế bằng nhiều hình thức như: cứu tế, cho vay và bán (nếu được hỗ trợ bằng thóc thì quy đổi ra gạo theo tỷ lệ 1 kg thóc = 0,7 kg gạo).

Cột 12: Ghi tổng số lương thực có hạt khác (ngô, cao lương, kê, mỳ, mạch,...) được quy thành gạo đã hỗ trợ trong kỳ cho các hộ thiếu đói ở các tỉnh/thành phố từ các nguồn

của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế bằng nhiều hình thức như: cứu tế, cho vay và bán (1 kg ngô hạt, cao lương, kê, mỳ hạt, mạch = 0,7 kg gạo).

Cột 13: Ghi tổng số tiền mặt đã hỗ trợ trong kỳ cho các hộ thiếu đói ở các tỉnh/thành phố từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế (không tính trị giá của gạo và lương thực khác quy gạo đã hỗ trợ ghi ở cột 11 và 12). Nếu các địa phương được hỗ trợ các loại lương thực chế biến như mỳ ăn liền, cháo, phở ăn liền,... thì quy đổi thành tiền để ghi vào biểu.

2. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI CHÍNH

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01B/TC	Thu ngân sách Nhà nước	Tháng, năm	Tháng: ngày 22 tháng báo cáo; năm: ngày 22 tháng 10 năm báo cáo
2	02B/TC	Chi ngân sách Nhà nước	Tháng, năm	Tháng: ngày 22 tháng báo cáo; năm: ngày 22 tháng 10 năm báo cáo
3	03B/TC	Thu ngân sách nhà nước theo cấp ngân sách	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
4	04B/TC	Chi ngân sách nhà nước theo cấp ngân sách	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
5	05B/TC	Thu, chi ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
6	06B/TC	Nợ của Nhà nước	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
7	07B/TC	Tổng quyết toán chi tiết ngân sách Nhà nước	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
8	08B/TC	Chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
9	09B/TC	Giá trị tài sản cố định của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhà nước	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau
10	10B/TC	Thị phần các doanh nghiệp bảo hiểm	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
11	11B/TC-CK	Chứng khoán giao dịch, niêm yết và chỉ số giá chứng khoán	Tháng, năm	Tháng: ngày 22 tháng báo cáo; năm: ngày 30 tháng 6 năm sau

Biểu số: 01B/TC

Ban hành theo Quyết định

số... QĐ-TTg ngày...

của Thủ tướng Chính phủ

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: ngày 22 tháng báo cáo

Báo cáo năm: ngày 22 tháng 10 năm

báo cáo

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %

	Dự toán năm	Ước thực hiện		Ước thực hiện cộng dồn từ đầu năm cho đến cuối tháng báo cáo so với		Số liệu chính thức của tháng trước tháng báo cáo
		Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước	
A	1	2	3	4=3:1	5	6
A. TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
I. Thu nội địa						
1. Thu từ kinh tế quốc doanh						
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô)						
3. Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh						
4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
5. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao						
6. Lệ phí trước bạ						
7. Thu xổ số kiến thiết						
8. Thu phí xăng dầu						
9. Các loại phí, lệ phí						
10. Các khoản thu về nhà, đất						
+ Thuế nhà đất						
+ Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
+ Thu tiền thuê đất						
+ Thu giao quyền sử dụng đất						
+ Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
11. Thu khác ngân sách						

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %

	Dự toán năm	Ước thực hiện		Ước thực hiện cộng dồn từ đầu năm cho đến cuối tháng báo cáo so với		Số liệu chính thức của tháng trước tháng báo cáo
		Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước	
A	1	2	3	4=3:1	5	6
12. Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã						
II. Thu từ dầu thô						
III. Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1. Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu						
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu & tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
2. Hoàn thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu và kinh phí quản lý thu						
IV. Thu viện trợ không hoàn lại						
B. KẾT CHUYỂN NĂM TRƯỚC SANG						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02B/TC

Ban hành theo Quyết định

số... QĐ-TTg ngày...

của Thủ tướng Chính phủ

Ngày nhận báo cáo:

báo cáo tháng: ngày 22 tháng báo cáo

báo cáo năm: ngày 22 tháng 10 năm

báo cáo

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %

	Dự toán năm	Ước thực hiện		Ước thực hiện cộng dồn từ đầu năm cho đến cuối tháng báo cáo so với		Số liệu chính thức của tháng trước tháng báo cáo
		Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước	
A	1	2	3	4=3:1	5	6
A. TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
I. Chi đầu tư phát triển						
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản						
2. Chi bổ sung Quỹ hỗ trợ xuất khẩu						
3. Góp vốn cổ phần các tổ chức tài chính quốc tế						
4. Chi cho vay làm nhà Đồng bằng sông Cửu Long						
5. Chi cấp vốn điều lệ quỹ dịch vụ viễn thông công ích, Ngân hàng Chính sách xã hội						
6. Bù chênh lệch lãi suất tín dụng ưu đãi						
7. Bổ sung vốn doanh nghiệp cung cấp hàng hoá, dịch vụ công ích; doanh nghiệp khu kinh tế quốc phòng						
8. Chi bổ sung dự trữ quốc gia						
9. Chi dự án trồng mới 5 triệu ha rừng						
10. Chi chương trình biển Đông, hải đảo, CS biển						
II. Chi trả nợ và viện trợ						
1. Trả nợ trong nước						
2. Trả nợ nước ngoài						
3. Viện trợ						
III. Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể						
1. Chi quốc phòng						
2. Chi an ninh						

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %

	Dự toán năm	Ước thực hiện		Ước thực hiện cộng dồn từ đầu năm cho đến cuối tháng báo cáo so với		Số liệu chính thức của tháng trước tháng báo cáo
		Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước	
A	1	2	3	4=3:1	5	6
3. Chi đặc biệt						
4. Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề						
5. Chi y tế						
6. Chi dân số và kế hoạch hoá gia đình						
7. Chi khoa học công nghệ						
8. Chi văn hóa thông tin						
9. Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn						
10. Chi thể dục thể thao						
11. Chi lương hưu và bảo đảm xã hội						
12. Chi sự nghiệp kinh tế						
13. Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, Đoàn thể						
14. Chi trợ giá mặt hàng chính sách						
15. Chi khác						
IV. Chi cải cách tiền lương						
V. Hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu nhập khẩu thực hiện ổn định giá bán trong nước						
VI. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
VII. Dự phòng						
B. BỘI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
C. NGUỒN BÙ ĐÁP BỘI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
1. Vay trong nước						
2. Vay ngoài nước						

63

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03B/TC
Ban hành theo Quyết định
số... QĐ-TTg ngày...
của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
ngày 30 tháng 6 năm sau

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THEO CẤP NGÂN SÁCH
(Năm)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ngân sách nhà nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	1=2+3	2	3
A. Thu cân đối ngân sách nhà nước			
I. Thu nội địa (không kể dầu thô)			
1. Thu từ kinh tế quốc doanh			
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (không kể dầu thô)			
3. Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh			
4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
5. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao			
6. Lệ phí trước bạ			
7. Thu xổ số kiến thiết			
8. Thu phí xăng dầu			
9. Các loại phí, lệ phí			
10. Các khoản thu về nhà, đất			
+ Thuế nhà đất			
+ Thuế chuyển quyền sử dụng đất			
+ Thu tiền thuê đất			
+ Thu giao quyền sử dụng đất			
+ Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			
11. Thu khác ngân sách			
12. Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã			
II. Thu từ dầu thô			
III. Thu cân đối ngân sách nhà nước từ hoạt động xuất nhập khẩu			
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu & thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			
2. Hoàn thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu và kinh phí quản lý thu			
3. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu			
IV. Thu viện trợ không hoàn lại			
B. Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
C. Thu huy động theo khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước			
D. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang			
E. Chênh lệch thu chi ngân sách địa phương năm trước			
Tổng số thu ngân sách nhà nước (A+B+C+D+E)			

64

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04B/TC
 Ban hành theo Quyết định
 số... QĐ-TTg ngày...
 của Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 ngày 30 tháng 6 năm sau

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO CẤP
NGÂN SÁCH
(Năm)

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Tài chính
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ngân sách nhà nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	1=2+3	2	3
A. Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước			
<i>I. Chi đầu tư phát triển</i>			
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản			
2. Chi bổ sung quỹ hỗ trợ xuất khẩu			
3. Góp vốn cổ phần các tổ chức tài chính quốc tế			
4. Chi cho vay làm nhà Đòng bằng sông Cửu Long			
5. Chi cấp vốn điều lệ quỹ dịch vụ viễn thông công ích, Ngân hàng Chính sách xã hội			
6. Bù chênh lệch lãi suất tín dụng ưu đãi			
7. Bổ sung vốn doanh nghiệp cung cấp hàng hoá, dịch vụ công ích; doanh nghiệp khu kinh tế quốc phòng			
8. Chi bổ sung dự trữ quốc gia			
9. Chi dự án trồng mới 5 triệu ha rừng			
10. Chi chương trình biển Đông, hải đảo, chính sách biển			
<i>II. Chi trả nợ và viện trợ</i>			
1. Trả nợ trong nước			
2. Trả nợ nước ngoài			
3. Viện trợ			
<i>III. Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</i>			
1. Chi quốc phòng			
2. Chi an ninh			
3. Chi đặc biệt			
4. Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề			
5. Chi y tế			
6. Chi dân số và kế hoạch hoá gia đình			
7. Chi khoa học công nghệ			
8. Chi văn hóa thông tin			
9. Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10. Chi thể dục thể thao			

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ngân sách nhà nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	1=2+3	2	3
11. Chi lương hưu và bảo đảm xã hội			
12. Chi sự nghiệp kinh tế			
13. Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể			
14. Chi trợ giá mặt hàng chính sách			
15. Chi khác			
IV. Chi cải cách tiền lương			
V. Hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu nhập khẩu thực hiện ổn định giá bán trong nước			
VI. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
VII. Dự phòng			
B. Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách			
C. Chi từ nguồn vay nước ngoài về cho vay lại			
Tổng số chi ngân sách nhà nước (A+B+C)			
Cân đối ngân sách nhà nước			
1. Chênh lệch thu, chi ngân sách			
2. Chênh lệch chi lớn hơn thu ngân sách nhà nước (Bội chi ngân sách nhà nước)			
3. Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với GDP			
Nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước			
1. Vay trong nước			
2. Vay nước ngoài			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 05B/TC

Ban hành theo Quyết định
số... QĐ-TTg ngày...
của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
ngày 30 tháng 6 năm thứ hai
sau năm thực hiện

**THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
(Năm)**

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn			Thu cân đối ngân sách địa phương		Chi cân đối ngân sách địa phương			Chênh lệch thu, chi ngân sách địa phương
	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Trong đó		Tổng thu cân đối ngân sách địa phương	Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Trong đó		
		Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế VAT hàng nhập khẩu				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=4-6
Cả nước									
<i>Chia theo tỉnh/thành phố</i>									
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>									
Tổng cộng									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 06B/TC
 Ban hành theo Quyết định
 số... QĐ-TTg ngày.....
 của Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 ngày 30 tháng 6 năm thứ hai
 sau năm thực hiện

NỢ CỦA NHÀ NƯỚC (Năm)

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Tài chính
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Dự toán	Thực hiện	So sánh
A	1	2	3=2/1
I. Nợ của Chính phủ			
1. Dư nợ của Chính phủ đầu năm			
- Nợ trong nước			
<i>Trong đó: Nợ quá hạn</i>			
- Nợ nước ngoài			
<i>Trong đó: Nợ quá hạn</i>			
2. Vay bù đắp bội chi ngân sách năm...			
Vay trong nước			
Vay nước ngoài			
3. Số phải trả trong năm...			
<i>Trong đó:</i>			
+ Nợ đến hạn (gốc, lãi)			
+ Nợ quá hạn (gốc, lãi)			
4. Dự toán chi trả nợ năm...			
<i>Trong đó:</i>			
+ Nợ đến hạn (gốc, lãi)			
+ Nợ quá hạn (gốc, lãi)			
5. Dư nợ của Chính phủ đến cuối năm			
- Nợ trong nước			
<i>Trong đó: Nợ quá hạn</i>			
- Nợ nước ngoài			
<i>Trong đó: Nợ quá hạn</i>			
II. Nợ nước ngoài đến cuối năm			
1. Nợ nước ngoài của Chính phủ			
2. Nợ nước ngoài của doanh nghiệp			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 07B/TC
Ban hành theo Quyết định
số... QĐ-TTg ngày.....
của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
ngày 30 tháng 6 năm thứ hai
sau năm thực hiện

**TỔNG QUYẾT TOÁN CHI TIẾT NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC
(Năm)**

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 08B/TC

Ban hành theo Quyết định

số... QĐ-TTg ngày.....

của Thủ tướng Chính phủ

Ngày nhận báo cáo:

ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện

**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THEO NGÀNH KINH TẾ
(Năm)**

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Tổng số	Trong đó:										
		Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc			Giáo dục và đào tạo	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		Hoạt động dịch vụ khác	
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Dự án	Tổng số	Trong đó: Hoạt động điện ảnh; Phát thanh, truyền hình	Tổng số	Trong đó: Hoạt động của các tổ chức hiệp hội kinh doanh nghiệp chủ và nghề nghiệp
				Hoạt động của Đảng Cộng sản	Tổ chức chính trị - xã hội							
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG CHI												
I. Chi thường xuyên												
<i>(Chi tiết theo mục lục ngân sách)</i>												
II. Chi đầu tư phát triển												
<i>(Chi tiết theo mục lục ngân sách)</i>												
III. Cho vay trong nước và hỗ trợ các quỹ												
<i>(Chi tiết theo mục lục ngân sách)</i>												

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Tổng số	Trong đó:										
		Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc			Giáo dục và đào tạo	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		Hoạt động dịch vụ khác	
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Dự án	Tổng số	Trong đó: Hoạt động điện ảnh; Phát thanh, truyền hình	Tổng số	Trong đó: Hoạt động của các tổ chức hiệp hội kinh doanh nghiệp chủ và nghề nghiệp
				Hoạt động của Đảng Cộng sản	Tổ chức chính trị - xã hội							
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
IV. Cho nước ngoài vay và tham gia góp vốn của Chính phủ												
<i>(Chi tiết theo mục lục ngân sách)</i>												
V. Trả nợ gốc các khoản vay của NN												
<i>(Chi tiết theo mục lục ngân sách)</i>												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 09B/TC
 Ban hành theo Quyết định
 số... QĐ-TTg ngày...
 của Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 ngày 30 tháng 10 năm sau

**GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA CÁC
 CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, ĐƠN VỊ
 SỰ NGHIỆP NHÀ NƯỚC
 (Năm)**

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Tài chính
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Giá trị tài sản cố định theo nguyên giá		Giá trị hao mòn		Giá trị tài sản cố định theo giá trị còn lại	
	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ						
Chia theo loại tài sản						
<i>Danh mục tài sản cố định theo mục lục của báo cáo quyết toán hàng năm</i>						
...						
...						
...						
Chia theo cấp quản lý						
1. Bộ, ngành						
<i>Danh mục tài sản cố định theo mục lục của báo cáo quyết toán hàng năm</i>						
.....						
2. Tỉnh, thành phố						
<i>Danh mục tài sản cố định theo mục lục của báo cáo quyết toán hàng năm</i>						
.....						
.....						
.....						

72

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 10B/TC
 Ban hành theo Quyết định
 số... QĐ-TTg ngày...
 của Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo
 ngày 30 tháng 6 năm sau

THỊ PHẦN CÁC DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM (Năm)

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Tài chính
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Địa chỉ	Số điện thoại (Bộ phận Tài chính Kế toán)	Giấy phép kinh doanh	Năm thành lập	Vốn điều lệ	Thị phần theo doanh thu phí gốc	Thị phần theo doanh thu thuần
A	1	2	3	4	5	6	7
BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ							
I. Doanh nghiệp nhà nước							
.....							
II. Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
.....							
III. Doanh nghiệp liên doanh và 100% vốn nước ngoài							
.....							
BẢO HIỂM NHÂN THỌ							
I. Doanh nghiệp nhà nước							
.....							
II. Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
.....							
III. Doanh nghiệp liên doanh và 100% vốn nước ngoài							
.....							
MÔI GIỚI BẢO HIỂM*							
I. Doanh nghiệp nhà nước							x
.....							x
II. Doanh nghiệp ngoài nhà nước							x
.....							x
III. Doanh nghiệp liên doanh và 100% vốn nước ngoài							x
.....							

Ghi chú: * Đối với các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, thị phần tính theo doanh thu phí môi giới.

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 11B/TC-CK

Ban hành theo Quyết định

số... QĐ-TTg ngày...

của Thủ tướng Chính phủ

Ngày nhận báo cáo:

báo cáo tháng: ngày 22 tháng báo cáo

báo cáo năm: ngày 30 tháng 6 năm sau

**CHỨNG KHOÁN GIAO DỊCH,
NIÊM YẾT VÀ CHỈ SỐ GIÁ
CHỨNG KHOÁN
(Tháng, năm)**

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

(Ủy ban Chứng khoán
Nhà nước)

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Trong tháng	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo
A	B	1	2
1. Tổng giá trị vốn hoá thị trường (Tỷ đồng)	01		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	02		
- Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	03		
-...	04		
2. Khối lượng chứng khoán niêm yết	05		
a) Khối lượng cổ phiếu niêm yết	06		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	07		
- Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	08		
-...	09		
b) Khối lượng trái phiếu niêm yết	10		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	11		
- Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	12		
-...	13		
c) Khối lượng chứng chỉ quỹ niêm yết	14		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	15		
- Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	16		
-...	17		
...	18		
3. Giá trị chứng khoán niêm yết (Tỷ đồng)	19		
a) Giá trị cổ phiếu niêm yết	20		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	21		
- Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	22		
-...	23		
b) Giá trị trái phiếu niêm yết	24		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	25		
- Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	26		
-...	27		
c) Giá trị chứng chỉ quỹ niêm yết	28		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	29		
- Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	30		
-...	31		
...	32		

(Tiếp theo)

	Mã số	Trong tháng	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo
A	B	1	2
4. Số loại chứng khoán niêm yết	33		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	34		
- Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	35		
-...	36		
a) Số loại trái phiếu niêm yết	37		
Trái phiếu chính phủ	38		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	39		
- Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	40		
-...	41		
Trái phiếu ngân hàng	42		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	43		
- Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	44		
-...	45		
Trái phiếu doanh nghiệp	46		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	47		
- Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	48		
-...	49		
Trái phiếu chính quyền địa phương	50		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	51		
- Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	52		
-...	53		
...	54		
b) Số loại cổ phiếu niêm yết	55		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	56		
- Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	57		
-...	58		
...	59		
c) Số loại chứng chỉ quỹ niêm yết	60		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	61		
- Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	62		
-...	63		
...	64		
...	65		

(Tiếp theo)

	Mã số	Trong tháng	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo
A	B	1	2
5. Khối lượng chứng khoán giao dịch	66		
a) Khối lượng cổ phiếu giao dịch	67		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	68		
Trong đó: Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài	69		
- Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	70		
Trong đó: Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài	71		
-...	72		
b) Khối lượng trái phiếu giao dịch	73		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	74		
Trong đó: Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài	75		
- Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	76		
Trong đó: Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài	77		
-...	78		
c) Khối lượng chứng chỉ quỹ giao dịch	79		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	80		
Trong đó: Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài	81		
- Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	82		
Trong đó: Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài	83		
-...	84		
...	85		
6. Giá trị chứng khoán giao dịch (Tỷ đồng)	86		
a) Giá trị cổ phiếu giao dịch	87		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	88		
Trong đó: Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài	89		
- Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	90		
Trong đó: Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài	91		
-...	92		
b) Giá trị trái phiếu giao dịch	93		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	94		
Trong đó: Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài	95		
- Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	96		
Trong đó: Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài	97		
-...	98		

(Tiếp theo)

	Mã số	Trong tháng	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo
A	B	1	2
c) Giá trị chứng chỉ quỹ giao dịch	99		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	100		
Trong đó: Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài	101		
- Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	102		
Trong đó: Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài	103		
-...	104		
...	105		
7. Số phiên thực hiện giao dịch (Phiên)	106		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	107		
- Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	108		
-...	109		
8. Số lượng công ty niêm yết chứng khoán	110		
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM	111		
- Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	112		
-...	113		
9. Số lượng công ty chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán	114		
- Công ty chứng khoán	115		
+ Trong nước	116		
+ Ngoài nước	117		
- Quỹ đầu tư chứng khoán	118		
+ Trong nước	119		
+ Ngoài nước	120		
-...	121		
+ Trong nước	122		
+ Ngoài nước	123		
10. Số lượng tài khoản đăng ký	124		
- Tổ chức	125		
+ Trong nước	126		
+ Ngoài nước	127		
- Cá nhân	128		
+ Trong nước	129		
+ Ngoài nước	130		

(Tiếp theo)

	Mã số	Trong tháng	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo
A	B	1	2
11. Số lượng tài khoản giao dịch	131		
- Tổ chức	132		
+ Trong nước	133		
+ Ngoài nước	134		
- Cá nhân	135		
+ Trong nước	136		
+ Ngoài nước	137		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI CHÍNH

Biểu số 01B/TC: Thu ngân sách nhà nước

Biểu số 02B/TC: Chi ngân sách nhà nước

1. Nội dung:

- Phản ánh số liệu ước tính về tình hình thu, chi và cân đối ngân sách nhà nước của tháng báo cáo và số liệu lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo.

- Phản ánh số liệu chính thức về thu, chi và cân đối ngân sách nhà nước của tháng trước tháng báo cáo.

- Báo cáo thuyết minh đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước: thu, chi, cân đối; kết quả đạt được trong kỳ; nguyên nhân khách quan, chủ quan...

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước được Quốc hội duyệt hàng năm theo Nghị quyết số 387/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17 tháng 03 năm 2003.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ thu, chi, cân đối ngân sách nhà nước hàng tháng gửi báo cáo vào ngày 22 hàng tháng;

+ Đối với báo cáo năm được gửi làm 2 lần:

* Lần thứ nhất: Trong báo cáo tháng 10 có thêm cột ước tính cho cả năm (sau cột 3 “Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo”);

* Lần thứ hai: Gửi báo cáo vào 30/6 năm sau theo số đánh giá lại thu, chi ngân sách năm trước theo mẫu biểu 03 và 04.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số 03B/TC: Thu ngân sách nhà nước theo cấp ngân sách

Biểu số 04B/TC: Chi ngân sách nhà nước theo cấp ngân sách

1. Nội dung

- Phản ánh kết quả thu, chi ngân sách nhà nước năm thực hiện phân theo cấp ngân sách;

- Báo cáo nhận xét, đánh giá thực hiện ngân sách nhà nước: thu, chi, cân đối; kết quả đạt được trong kỳ; nguyên nhân khách quan, chủ quan...

- Báo cáo lại số liệu đã được điều chỉnh phân bổ chi tiết cho tháng hoặc quý trong năm thực hiện.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của các biểu thu, chi và cân đối ngân sách nhà nước của năm thực hiện do Bộ Tài chính báo cáo được Quốc hội xem xét, đánh giá lại chi tiết cho cấp ngân sách và cho các lĩnh vực.

- Kỳ báo cáo: Gửi báo cáo ngày 30 tháng 6 năm sau năm thực hiện.

3. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số 05B/TC: Thu, chi ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Nội dung:

Phản ánh số liệu chính thức về thu, chi ngân sách nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm thực hiện.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Các chỉ tiêu của biểu theo nội dung thu, chi ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong tổng quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Gửi báo cáo ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện.

3. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số 06 B/TC: Nợ của nhà nước

1. Nội dung:

- Phản ánh các khoản nợ của nhà nước trong năm thực hiện;

- Các khoản nợ của nhà nước bao gồm nợ trong nước, nợ nước ngoài của Chính phủ và nợ nước ngoài của doanh nghiệp trong năm.

- Báo cáo thuyết minh, giải trình các khoản nợ.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Kỳ báo cáo: Gửi báo cáo ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu trong biểu báo cáo được khai thác từ báo cáo “Dự kiến các khoản nợ của nhà nước năm...” theo Nghị quyết của Quốc hội.

Biểu số 07B/TC: Tổng quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước

1. Nội dung:

- Quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước của năm thực hiện đã được Quốc hội thông qua.

- Báo cáo thuyết minh kèm theo.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Số liệu chi tiết của Tổng quyết toán ngân sách nhà nước.

- Kỳ báo cáo: Gửi báo cáo ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện.

3. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số 08 B/TC: Chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế

1. Nội dung:

Phản ánh thực hiện chi ngân sách nhà nước trong năm, trong đó chi tiết theo một số hoạt động như: hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ; hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; nghệ thuật vui chơi giải trí và hoạt động dịch vụ khác.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Ghi vào biểu số liệu chính thức về chi ngân sách nhà nước của năm thực hiện chi tiết theo một số hoạt động của hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007: Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ; hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc; Giáo dục và đào tạo; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; Nghệ thuật vui chơi giải trí và Hoạt động dịch vụ khác trong tổng quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước.

- Nội dung chỉ tiêu của biểu này theo các khoản chi của mục lục ngân sách nhà nước năm thực hiện trong tổng quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua.

- Kỳ báo cáo: Gửi báo cáo ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện.

3. Nguồn số liệu:

Bộ Tài chính cung cấp thông tin theo Tổng quyết toán chi tiết ngân sách nhà nước trong năm thực hiện được Quốc hội thông qua.

Biểu số 09 B/TC: Giá trị tài sản cố định của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhà nước

1. Nội dung:

- Phản ánh giá trị tài sản cố định của tất cả các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp theo nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại được phân chia theo loại tài sản và theo cấp quản lý trong năm.

- Báo cáo giải trình, thuyết minh tình hình tài sản cố định của các bộ, ngành, tỉnh, thành phố.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

- Nội dung chỉ tiêu của biểu này phù hợp với nội dung các chỉ tiêu theo dõi tài sản cố định của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Danh mục TSCĐ theo mục lục của báo cáo quyết toán hàng năm như sau:

* TSCĐ hữu hình:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc.

- Nhà ở.

- Nhà làm việc.

-....

+ Máy móc, thiết bị.

....

+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn.

...

+ Thiết bị, dụng cụ quản lý.

...

TSCĐ khác.

* TSCĐ vô hình:

...

3. Nguồn số liệu:

Bộ Tài chính cung cấp thông tin thông qua tổng hợp các báo cáo tình hình tài sản cố định của các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp nhà nước.

Biểu số 10B/TC: Thị phần các doanh nghiệp bảo hiểm

1. Nội dung:

Thị phần phân theo doanh thu phí bảo hiểm gốc và phân theo doanh thu phí bảo hiểm thuần của các doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Nguồn số liệu:

Tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp bảo hiểm.

Biểu số 11 B/TC-CK: Chứng khoán giao dịch, niêm yết và chỉ số giá chứng khoán

1. Nội dung:

a) Tổng giá trị vốn hoá thị trường chứng khoán (Mã số 01, 02, 03, 04) là vốn đầu tư của xã hội được thể hiện dưới dạng chứng khoán; là tổng giá trị các cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán.

b) Khối lượng chứng khoán niêm yết (MS 05-18), khối lượng chứng khoán giao dịch (MS 66-85); giá trị chứng khoán niêm yết (MS 19-32), giá trị chứng khoán giao dịch (MS 86-105).

- Khối lượng chứng khoán niêm yết: Là tổng số lượng chứng khoán các loại được niêm yết tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán, Sở Giao dịch Chứng khoán.

- Khối lượng chứng khoán giao dịch: Là tổng số lượng chứng khoán các loại niêm yết trên thị trường chứng khoán được giao dịch trong tháng, quý, năm (Đơn vị tính: chứng khoán).

- Giá trị chứng khoán niêm yết: Giá trị quy tiền của các loại chứng khoán được niêm yết tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán, Sở Giao dịch Chứng khoán (Đơn vị tính: tỷ đồng).

- Giá trị chứng khoán giao dịch: Giá trị quy tiền của các loại chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán được giao dịch trong tháng, quý, năm (Đơn vị tính: tỷ đồng).

c) Số loại chứng khoán niêm yết (MS 33-65):

Số loại chứng khoán niêm yết: Là số chứng khoán được niêm yết tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán, Sở Giao dịch Chứng khoán.

d) Số phiên thực hiện giao dịch (MS 106 - 109)

e) Số lượng công ty niêm yết chứng khoán (MS 110 - 113)

Số lượng công ty có chứng khoán được niêm yết tại các trung tâm, sở giao dịch chứng khoán tại thời điểm báo cáo.

f) Số lượng công ty chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán... (MS 114-123)

Số lượng các công ty, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán... đang hoạt động tại Việt Nam.

g) Số lượng tài khoản đăng ký (MS 124-130)

Số lượng tài khoản đăng ký giao dịch tại các công ty chứng khoán.

h) Số lượng tài khoản giao dịch (MS 131-137)

Số lượng tài khoản đã tiến hành thực hiện giao dịch tại các công ty chứng khoán trong tháng/năm.

3. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo thống kê nội bộ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.